BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP.HCM

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo quyết định số: 3641/QĐ-ĐHNL-ĐT, ngày 15 tháng 10 năm 2018 của Hiệu trưởng)

Bậc hệ: Đại học Chính quy (Tín chỉ)
Khoa đào tạo: Môi trường và Tài nguyên
Tổng số tín chỉ tích lũy tối thiểu: 136
Điểm trung bình tích lũy tối thiểu: 2.0

Mã ngành: 7850101
Ngành: Quản lý tài nguyên và môi trường
Chuyên Ngành: Quản lý môi trường

STT	Mã MH	Tên môn học	Số TC	TS	LT	TH	TT	DA	LA	Năm	Học kỳ	Học trước	Tiên quyết	Song hành
1. Khối kiến thức cơ bản														
Nhóm học phần bắt buộc														
1	200101	Triết học Mác Lênin	3	45	45	0	0	0	0	1	1			
2	200102	Kinh tế chính trị Mác- Lênin	2	30	30	0	0	0	0	1	1			
3	202112	Toán cao cấp B1	2	30	30	0	0	0	0	1	1			
4	202301	Hóa học đại cương	3	45	45	0	0	0	0	1	1			
5	202304	Thí nghiệm Hóa ĐC	1	30	0	30	0	0	0	1	1			
6	202501	Giáo dục thể chất 1*	1	45	0	0	45	0	0	1	1			
7	202622	Pháp luật đại cương	2	30	30	0	0	0	0	1	1			
8	213603	Anh văn 1*	4	60	60	0	0	0	0	1	1			
9	200103	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	30	0	0	0	0	1	2			
10	200105	Lịch sử Đảng CSVN	2	30	30	0	0	0	0	1	2			
11	200201	Quân sự 1 (lý thuyết)*	3	45	45	0	0	0	0	1	2			
12	200202	Quân sự (thực hành)*	3	90	0	90	0	0	0	1	2			
13	202113	Toán cao cấp B2	2	30	30	0	0	0	0	1	2	202112		
14	202401	Sinh học đại cương	2	30	30	0	0	0	0	1	2			
15	202402	Thực hành Sinh học Đại cương	1	30	0	30	0	0	0	1	2			
16	202502	Giáo dục thể chất 2*	1	45	0	0	45	0	0	1	2			
17	213604	Anh văn 2*	3	45	45	0	0	0	0	1	2	213603		
18	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	30	0	0	0	0	2	1			
19	202121	Xác suất thống kê	3	45	45	0	0	0	0	2	1	202113		

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP.HCM

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo quyết định số: 3641/QĐ-ĐHNL-ĐT, ngày 15 tháng 10 năm 2018 của Hiệu trưởng)

Bậc hệ: Đại học Chính quy (Tín chỉ)
Khoa đào tạo: Môi trường và Tài nguyên
Tổng số tín chỉ tích lũy tối thiểu: 136
Điểm trung bình tích lũy tối thiểu: 2.0

Mã ngành: 7850101
Ngành: Quản lý tài nguyên và môi trường
Chuyên Ngành: Quản lý môi trường

STT	Mã MH	Tên môn học	Số TC	TS	LT	TH	TT	DA	LA	Năm	Học kỳ	Học trước	Tiên quyết	Song hành
20	214103	Tin học đại cương*	3	60	30	30	0	0	0	2	2			
Cộng			*45*	*825*	*555*	*180*	*90*	*0*	*0*					
Nhóm học phần bắt buộc tự chọn 0101 - Phải đạt tối thiểu : 3 TC														
1	212301	Kỹ năng đàm phán	2	30	30	0	0	0	0	2	1			
2	212302	Hình học họa hình	2	30	30	0	0	0	0	2	1			
3	212545	Phân tích định lượng	2	30	30	0	0	0	0	2	2			
4	212913	Kỹ năng tìm việc làm	1	30	0	30	0	0	0	4	1			
Cộng			*7*	*120*	*90*	*30*	*0*	*0*	*0*					
2. Khối cơ sở ngành														
Nhóm học phần bắt buộc														
1	212103	Vi sinh vật môi trường	2	45	15	30	0	0	0	2	1	202401		
2	212110	Khoa học môi trường	2	30	30	0	0	0	0	2	1			
3	212201	Hóa học môi trường	2	45	15	30	0	0	0	2	1			
4	212207	Hóa lý	2	30	30	0	0	0	0	2	1			
5	212331	Vẽ kỹ thuật	3	60	30	30	0	0	0	2	2			
6	212509	Kinh tế môi trường	2	30	30	0	0	0	0	2	2	202121		
Cộng			*13*	*240*	*150*	*90*	*0*	*0*	*0*					
Nhóm học phần bắt buộc tự chọn 0201 - Phải đạt tối thiểu : 8 TC														
1	212104	Sinh thái học môi trường	2	30	30	0	0	0	0	2	2			
2	212528	Kinh tế tài nguyên	2	30	30	0	0	0	0	2	2	202121		
3	212546	Kinh tế công	2	30	30	0	0	0	0	2	2	202121		

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP.HCM

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo quyết định số: 3641/QĐ-ĐHNL-ĐT, ngày 15 tháng 10 năm 2018 của Hiệu trưởng)

Bậc hệ: Đại học Chính quy (Tín chỉ)
Khoa đào tạo: Môi trường và Tài nguyên
Tổng số tín chỉ tích lũy tối thiểu: 136
Điểm trung bình tích lũy tối thiểu: 2.0

Mã ngành: 7850101
Ngành: Quản lý tài nguyên và môi trường
Chuyên Ngành: Quản lý môi trường

STT	Mã MH	Tên môn học	Số TC	TS	LT	TH	TT	DA	LA	Năm	Học kỳ	Học trước	Tiên quyết	Song hành
4	218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3	60	30	30	0	0	0	2	2			
5	212305	Quá trình thủy lực trong CNMT	2	30	30	0	0	0	0	3	1			
6	212340	Suy thoái và bảo vệ đất	2	45	15	30	0	0	0	3	1	212511		
7	212503	Môi trường và sức khỏe c.đồng	2	30	30	0	0	0	0	3	1	212402		
8	212326	Kỹ thuật công trình	3	45	45	0	0	0	0	3	2	212305 212331		
Cộng			*18*	*300*	*240*	*60*	*0*	*0*	*0*					
3. Khối chuyên ngành														
Nhóm học phần bắt buộc														
1	212402	Độc chất học môi trường	2	45	15	30	0	0	0	2	2	212201		
2	212504	Luật & chính sách Môi trường	2	30	30	0	0	0	0	2	2	212110		
3	212511	Quản lý chất lượng môi trường	3	45	45	0	0	0	0	2	2	212201		
4	212522	Quan trắc môi trường	2	60	0	60	0	0	0	2	2	212201 212103		
5	212502	Chuyên đề đánh giá tác động MT	1	30	0	0	0	30	0	3	1			212507
6	212507	Đánh giá tác động môi trường	2	30	30	0	0	0	0	3	1	212504 212511		
7	212512	CCNC trong Quản lý môi trường	2	30	30	0	0	0	0	3	1	212511		
8	212513	Vệ sinh công nghiệp	2	30	30	0	0	0	0	3	1	212402		
9	212514	Xử lý khí thải và tiếng ồn	3	45	45	0	0	0	0	3	1	212207 212201		
10	212910	Thực tập giáo trình 1-MT	1	30	0	0	30	0	0	3	1			

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP.HCM

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo quyết định số: 3641/QĐ-ĐHNL-ĐT, ngày 15 tháng 10 năm 2018 của Hiệu trưởng)

Bậc hệ: Đại học Chính quy (Tín chỉ) **Mã ngành: 7850101**

Khoa đào tạo: Môi trường và Tài nguyên **Ngành: Quản lý tài nguyên và môi trường**

Tổng số tín chỉ tích lũy tối thiểu: 136 **Chuyên Ngành: Quản lý môi trường**

Điểm trung bình tích lũy tối thiểu: 2.0

STT	Mã MH	Tên môn học	Số TC	TS	LT	TH	TT	DA	LA	Năm	Học kỳ	Học trước	Tiên quyết	Song hành
11	212112	Kỹ thuật xử lý nước thải	3	60	30	0	30	0	0	3	2	212207; 212103 212201		
12	212322	Quản lý chất thải rắn	3	45	45	0	0	0	0	3	2			
13	212515	Chuyên đề An toàn lao động	2	30	30	0	0	0	0	3	2	212513		
14	212516	Quản lý các bên hữu quan	2	30	30	0	0	0	0	3	2	212511; 212512 212507		
15	212531	Kiểm toán môi trường	2	30	30	0	0	0	0	3	2	212512		
16	212536	Quản lý môi trường Công NN	2	30	30	0	0	0	0	3	2	212511		
17	212537	Đồ án quản lý MT CNN	1	30	0	0	0	30	0	3	2	212511		212536
18	212505	Quản lý chất thải nguy hại	2	30	30	0	0	0	0	4	1	212402		212506
19	212506	Đồ án QL chất thải nguy hại	1	30	0	0	0	30	0	4	1			
20	212521	ISO 45001	2	30	30	0	0	0	0	4	1	212515; 212513		
21	212526	ISO 14000	2	30	30	0	0	0	0	4	1	212536		
22	212911	Thực tập giáo trình 2-MT	1	30	0	0	30	0	0	4	1			
23	212914	Thực tập nghề nghiệp	2	30	0	0	30	0	0	4	2			
Cộng			*45*	*810*	*510*	*90*	*120*	*90*	*0*					
Nhóm học phần bắt buộc tự chọn 0301 - Phải đạt tối thiểu : 12 TC														
1	212547	Năng lượng tái tạo	2	30	30	0	0	0	0	2	2			
2	212105	Công nghệ sinh học môi trường	2	45	15	30	0	0	0	3	1	212103		
3	212316	Sản xuất sạch hơn	2	30	30	0	0	0	0	3	1			
4	212318	Quy hoạch môi trường	2	30	30	0	0	0	0	3	2			
5	212327	Mô hình hóa môi trường	2	30	30	0	0	0	0	3	2			
6	212520	Quản lý tài nguyên đất	2	30	30	0	0	0	0	3	2	212528		
7	212530	Quản lý tài nguyên nước	2	30	30	0	0	0	0	3	2	212528		

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP.HCM

Mẫu in: C2040.003

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo quyết định số: 3641/QĐ-ĐHNL-ĐT, ngày 15 tháng 10 năm 2018 của Hiệu trưởng)

Bậc hệ: Đại học Chính quy (Tín chỉ) — **Mã ngành: 7850101**

Khoa đào tạo: Môi trường và Tài nguyên — **Ngành: Quản lý tài nguyên và môi trường**

Tổng số tín chỉ tích lũy tối thiểu: 136 — **Chuyên Ngành: Quản lý môi trường**

Điểm trung bình tích lũy tối thiểu: 2.0

STT	Mã MH	Tên môn học	Số TC	TS	LT	TH	TT	DA	LA	Năm	Học kỳ	Học trước	Tiên quyết	Song hành
8	212508	Hoạch định chiến lược BVMT	3	45	45	0	0	0	0	4	1			
9	212517	Quản lý tài nguyên rừng	2	45	15	30	0	0	0	4	1			
10	212518	Quản lý tài nguyên vùng bờ	2	30	30	0	0	0	0	4	1	212528; 212104		
11	212524	Quản lý năng lượng	2	30	30	0	0	0	0	4	1	212536		
12	212525	Quản lý khí nhà kính	2	30	30	0	0	0	0	4	1	212536		
13	212535	Quản lý dự án môi trường	2	30	30	0	0	0	0	4	1	212509		
14	212538	Giáo dục và truyền thông MT	2	30	30	0	0	0	0	4	1			
15	212541	Công ước về BVMT	2	30	30	0	0	0	0	4	1			
16	212523	Báo cáo phát triển bền vững	2	30	30	0	0	0	0	4	2	212536		
17	212527	Đánh giá vòng đời sản phẩm	2	30	30	0	0	0	0	4	2	212536		
18	212908	QLMT và phát triển bền vững	3	45	45	0	0	0	0	4	2	212536		
Cộng			*38*	*600*	*540*	*60*	*0*	*0*	*0*					
Nhóm học phần bắt buộc tự chọn 0302 - Phải đạt tối thiểu : 10 TC														
1	212901	Khóa luận tốt nghiệp	10	150	0	0	0	150	0	4	2			
2	212917	Tiểu luận tốt nghiệp	5	75	0	0	0	0	75	4	2			
Cộng			*15*	*225*	*0*	*0*	*0*	*150*	*75*					

Tổng Số Tín Chỉ Bắt Buộc: 103

Tổng Số Tín Chỉ Các Nhóm Tự Chọn: 33

Nhóm tốt nghiệp sẽ có 2 hình thức lựa chọn:

1. Khóa luận tốt nghiệp (10 TC)

2. Tiểu luận tốt nghiệp (5 TC) + phải đạt thêm 5 TC nhóm tự chọn chuyên ngành 0301.

(*) Học phần điều kiện, bắt buộc sinh viên phải đạt nhưng không tham gia vào điểm trung bình chung tích lũy

Lưu ý: Ngoài số 136 tín chỉ đạt nêu trên, sinh viên phải đạt chuẩn đầu ra Ngoại ngữ và Tin học theo quy định của Nhà Trường

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 15 tháng 10 năm 2018

Hiệu Trưởng	Trưởng Phòng Đào Tạo	Trưởng Khoa/ Bộ môn
GS.TS. Nguyễn Hay	TS. Trần Đình Lý	PGS.TS. LÊ QUỐC TUẤN